

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TB Y TẾ VIỆT MỸ

-----000-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2014**

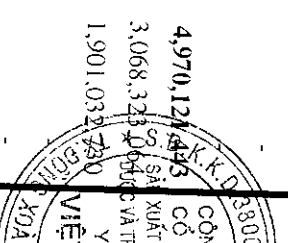
**ĐỊA CHỈ: 1251 – QL 14 – TX ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐIỆN THOẠI: 08 6290 8914 – 0651 3 889 034**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	110		8,887,993,228	8,492,919,153
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.01	1,503,535,227	1,242,680,992
	112		1,503,535,227	1,242,680,992
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Đầu tư tài chính	120	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	121		-	-
	129	V.02	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn				
1. Phải thu của khách hàng	130		4,529,774,607	4,970,121,445
2. Trả trước cho người bán	131		334,846,232	3,068,328,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		4,194,928,375	1,901,032,740
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	134		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135	V.03	-	-
	139		-	765,649
IV - Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho	140		2,095,996,728	1,999,663,847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141	V.04	2,095,996,728	1,999,663,847
	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		758,686,666	280,452,871
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		226,616,485	67,337,685
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	152		430,863,330	166,652,279
4. Phải thu dài hạn khác	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		101,206,851	46,462,907
	158		101,206,851	46,462,907
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	200		16,439,085,974	19,520,042,835
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	210		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	211		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	212		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	213	V.06	-	-
	218	V.07	-	-
	219		-	-
II - Tài sản cố định				
1. Tài sản cố định hữu hình	219		13,470,965,611	14,071,709,998
- Nguyên giá	221	V.08	6,476,595,157	2,798,948,052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		10,173,918,646	6,052,066,506
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(3,697,323,489)	(3,253,118,454)
- Nguyên giá	224	V.09	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	226		-	-
- Nguyên giá	227	V.10	4,614,523,496	8,892,914,988
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		9,707,830,000	13,530,830,000
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	229		(5,093,306,504)	(4,637,915,012)
III - Bất động sản đầu tư	230	V.11	2,379,846,958	2,379,846,958
- Nguyên giá	240	V.12	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241		-	-
	242		-	-



IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		2,600,000,000	5,016,886,834
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-	5,016,886,834
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	2,600,000,000	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán DTDH	259	-	-	-	-
V - Tài sản dài hạn khác		260		368,120,363	431,446,003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	368,120,363	-	31,446,003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	400,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)		270		25,327,079,202	28,012,961,988
NGUỒN VỐN					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		13,420,419,670	6,676,165,339
I - Nợ ngắn hạn		310		2,058,885,450	5,163,031,130
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	930,183,461	-	500,000,000
2. Phải trả người bán	312		587,100,180	-	117,026,800
3. Người mua trả tiền trước	313		164,430,320	-	8,218,935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	-	-
5. Phải trả người lao động	315		163,639,105	-	42,128,441
6. Chi phí phải trả	316	V.17	172,282,384	-	96,792,363
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41,250,000	-	4,398,864,600
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	-
11. Quy khen thưởng, phúc lợi	323		-	-	-
II - Nợ dài hạn		330		11,361,534,220	1,513,134,220
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,361,534,220	-	1,513,134,220
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		11,906,659,532	21,336,796,629
I. Nguồn vốn chủ sở hữu		410	V.22	11,906,659,532	21,336,796,629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21,157,500,000	-	21,157,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài tài sản	415		-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,562,792,834	-	1,562,792,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		(10,813,633,302)	-	(1,383,496,205)

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí	430	-	-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	25,327,079,202	28,012,961,988

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoài tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người ghi sổ



Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Phạm Thị Phạm

Nguyễn Văn Vĩnh

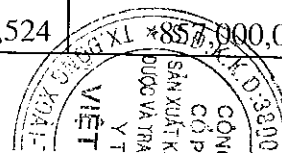
Bach Mong Ha, PhD



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 4/2014

Từ ngày 01/10/2014 Đến ngày 31/12/2014

Chỉ Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	1,716,890,050	1,393,752,313	4,172,714,450	7,740,903,709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1,716,890,050	1,393,752,313	4,172,714,450	7,740,903,709
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,517,750,410	921,301,165	4,361,282,599	5,449,016,139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		199,139,640	472,451,148	(188,568,149)	2,291,887,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,874,068	728,808	4,792,636	6,672,048
7. Chi phí tài chính	22		4,630,629,553	67,697,100	4,821,063,092	310,463,511
Trong đó lãi vay phải trả	23		112,123,984	67,697,100	302,557,523	307,467,642
8. Chi phí bán hàng	24		9,653,668	18,814,196	212,638,011	219,321,875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		562,751,700	444,605,011	2,707,408,980	1,596,949,127
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		(5,002,021,213)	(57,936,351)	(7,924,885,596)	171,825,105
11. Thu nhập khác	31		88,809,524	857,000,000	2,916,406,167	1,347,000,000



12. Chi phí khác	32		299,934,856	768,014,061	4,421,657,668	1,337,124,874
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(211,125,332)	88,985,939	(1,505,251,501)	9,875,126
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(5,213,146,545)	31,049,588	(9,430,137,097)	181,700,231
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(5,213,146,545)	31,049,588	(9,430,137,097)	181,700,231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(2,464)	15	(4,457)	86

Người ghi sổ

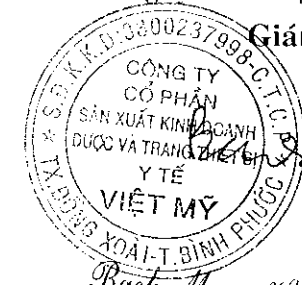

Đặng Chi Giang

Kế toán trưởng

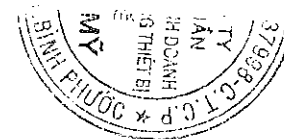

Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Bach Mong Ha, Ph:



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2014

Từ ngày 01/01/2014 Đến ngày 31/12/2014

(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

DVT: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Mã T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,964,159,409	7,918,492,497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(13,482,934,061)	(6,205,369,580)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,734,420,770)	(1,803,530,791)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(302,557,523)	(307,467,642)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23,008,771)	(121,035,303)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		411,394,613	3,752,827,330
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(882,549,842)	(220,828,553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(7,049,916,945)	3,013,087,958
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(4,512,839,790)	(2,951,189,857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		2,641,809,524	929,664,300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		(1,600,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		498,425,349	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		4,792,636	6,679,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,967,812,281)	(2,014,845,990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,558,176,076	4,913,134,220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,279,592,615)	(4,400,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1,077,432,848)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,278,583,461	(564,298,628)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		260,854,235	433,943,340
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,242,680,992	808,737,652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		1,503,535,227	1,242,680,992

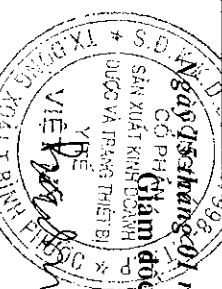
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Vinh

Nguyễn Văn Vinh

Nguyễn Văn Vinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ
Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 2.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Tổng số cổ phần là 2.115.750, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 633.880 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

Tên cổ đông	Trụ sở chính	Số cổ phần
- Công ty TNHH SX – TM TTB Y Tế Mặt Trời	Số 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM	226.380
- Đại diện: Ông Bạch Mộng Hà		
- Công ty INCOMEX Sài Gòn	27 Cao Thắng, P2, Q3, TP HCM	150.000
- Đại diện: Ông Nguyễn Kim Lan		
- Ba Hoàng Oanh	Số 2, Đường 2, Phước Bình, Q9, TP HCM	117.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Số 39 Đường 2 Bình Thới, P8, Q11, TP HCM	92.500
- Bà Lê Thị Thu Hà	Số 222C Dội Cẩn, Q Ba Đình, TP HCM	48.000

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kết toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng việt nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

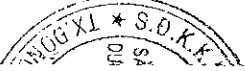
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Theo thông tư 7/2012/TT-BTC, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi để dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 10 năm
- Máy móc, thiết bị : 05-10 năm
- Phương tiện vận tải : 05-10 năm
- Thiết bị quản lý công ty : 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí lãi chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	1,181,867,349	1,088,986,652
- Tiền gửi ngân hàng	321,667,878	153,694,340
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1,503,535,227	1,242,680,992

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- BHXH nộp thừa		603,480
- BHYT nộp thừa		113,153
- BHXH nộp thừa		49,016
Cộng		765,649

5. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ, Dụng cụ	1,593,919,564	1,180,293,005
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	275,907,912	300,546,861
- Thành phẩm	152,472,088	457,804,605
- Hàng hoá	152,472,088	61,019,376
Công giá gốc hàng tồn kho	2,022,299,564	1,999,663,847

6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

Chi phí trả trước ngân hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ dụng cụ	226,616,485	67,337,685
- Phí giám sát môi trường	190,073,289	57,261,495
- Phí sửa chữa văn phòng	1,727,259	8,636,355
- Phí sửa chữa NMBP	-	1,439,835
- Phí bảo hộ lao động	5,646,670	
- Vé máy bay	10,637,497	
- Phí in ấn	12,383,435	
	6,148,335	
Thuế GTGT được khấu trừ	430,863,330	166,652,279
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	101,206,851	46,462,907
- Tam ứng	101,206,851	46,462,907
Cộng	758,686,666	280,452,871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

7. TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị QL	Công
1. Nguyên giá	1,582,533,062	3,659,525,297	810,008,147	-	6,052,066,506
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới		3,801,342,106		583,549,091	4,384,891,197
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		3,801,342,106		583,549,091	4,384,891,197
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					263,039,057
- Chuyển sang BDS đầu tư					263,039,057
- Thanh lý, nhượng bán					263,039,057
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1,582,533,062	7,460,867,403	1,130,518,181	-	10,173,918,646
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,107,773,078	1,820,054,669	325,290,707	-	3,253,118,454
2. Số tăng trong kỳ	158,253,300	416,929,164	79,925,627	-	655,108,091
- Khấu hao trong kỳ	158,253,300	416,929,164	79,925,627	-	655,108,091
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					210,903,057
- Chuyển sang BDS đầu tư					210,903,057
- Thanh lý, nhượng bán					210,903,057
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1,266,026,378	2,236,983,833	194,313,277	-	3,697,323,488
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	474,759,984	1,839,470,628	484,717,440	-	2,798,948,052
Tại ngày cuối kỳ	316,506,684	5,223,883,570	936,204,904	-	6,476,595,158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị QL	Công
I. Nguyên giá	4.423.000,000	9.107.830,000	-	-	13.530,830,000
1. Số dư đầu kỳ					
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	3.823,000,000				3.823,000,000
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					3.823,000,000
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	600,000,000	9.107,830,000	-	-	9.707,830,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	84,000,000	4,546,915,012	-	-	4,630,915,012
2. Số tăng trong kỳ	-	462,391,492	-	-	462,391,492
- Khấu hao trong kỳ		462,391,492			462,391,492
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang công cụ dụng cụ					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	84,000,000	5,009,306,504	-	-	5,093,306,504
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,339,000,000	4,560,914,988	-	-	8,899,914,988
Tại ngày cuối kỳ	516,000,000	4,098,523,496	-	-	4,614,523,496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Công trình văn phòng bình dương	16,363,636	16,363,636
- Sửa chữa nhà xưởng bình phước	1,572,950,638	1,572,950,638
- Nhà máy bao bì	790,532,684	790,532,684
Cộng	2,379,846,958	2,379,846,958

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2014	01/01/2014
- Công Ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ	-	5,016,886,834
Cộng	-	5,016,886,834

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DANH

	TISH (%)	
	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần thương mại Sài Gòn	30,23%	2,600,000,000
Cộng	2,600,000,000	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC ĐẠI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ, Dụng cụ	33,202,214	6,300,000
- Tiền mặt màu	13,970,007	25,146,003
- Sửa chữa máy li tâm	62,222,220	
- Sửa chữa nhà xưởng	88,611,108	
- Phí đánh giá GMP - ISO	128,611,765	
- Cam kết bảo vệ môi trường	24,545,457	
- Túi PP các loại	17,957,592	
Cộng	368,120,363	31,446,003

13. TÀI SẢN ĐẠI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Kỳ quỹ thuê xe	-	400,000,000
Cộng	-	400,000,000

14. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	930,183,461	500,000,000
- Ngân hàng DT & PT Việt Nam (1)	930,183,461	500,000,000
- Trần Văn Long	-	-
Cộng	930,183,461	500,000,000

(1) đây là số dư nợ vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/67412 ngày 28/06/2013
- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân Hàng trong từng thời kỳ. Tại ngày 30/09/2014 là: 8%/năm

- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn vay: 6 tháng

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận số BD/173195 tại 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đòi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

31/12/2014

01/01/2014

- Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp
- Thuế khác

Cộng

	-	-
	-	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí kiểm toán
- Trích trước phép năm

Cộng

	31/12/2014	01/01/2014
	7,323,551	3,902,363
	80,000,000	65,000,000
	84,958,833	27,890,000
	172,282,384	96,792,363

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

31/12/2014

01/01/2014

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả phải nộp khác
 - + Phải trả tiền mượn của công ty TNHH Sinh Học Việt Mỹ
 - + Phải trả tiền giữ hồ của Bà Hoàng Oanh
 - + Phải trả tiền giữ hồ của Bà Nguyễn Tuấn Huyền
 - Phải trả tiền giữ hồ của Ông Bùi Khắc Hào
 - + Phải trả khác

41,250,000

41,250,000

4,357,614,600

637,614,600

1,320,000,000

1,000,000,000

1,400,000,000

Cộng

41,250,000

4,398,864,600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

18. VAY DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	11,361,534,220	1,513,134,220
- Ngân hàng đầu tư và PT VN (2)	3,861,534,220	1,513,134,220
- Công ty Cổ Phần TM Việt Mỹ Sài Gòn (3)	7,500,000,000	
Cộng	11,361,534,220	1,513,134,220

(2) Đây là số dư nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/67412/HĐ ngày 28/06/2014

- Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất thỏa thuận theo từng lần vay. Tại ngày 30/09/2014 là 11.85%/năm

- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chân đoàn y tế đạt tiêu chuẩn WHO - GMP và trang bị máy móc sản xuất cho Cty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ

- Thời hạn vay: 48 tháng

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM

(3) Đây là số dư nợ vay theo hợp đồng hợp tác số 0103/HĐHT-2014 ngày 10/03/2014

- Số tiền vay: 7.500.000.000 đồng

- Lãi suất: 0%/năm.

- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chân đoàn y tế đạt tiêu chuẩn WHO - GMP và trang bị máy móc sản xuất. Làm hồ sơ thi tục xin giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn WHO - GMP

- Thời hạn vay: 36 tháng

- Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DTPPT	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	21,157,500			1,562,792,834			(1,537,313,956)
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							153,817,751
Tăng khác							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư đầu năm	21,157,500			1,562,792,834	-	-	(1,383,496,205)
Tăng vốn trong kỳ							
Lợi nhuận trong kỳ							(9,430,137,097)
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, BKS							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	21,157,500			1,562,792,834	-	-	(10,813,633,302)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**19.b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của các đối tượng	31/12/2014	01/01/2014
	21,157,500,000	21,157,500,000
Cộng	21,157,500,000	21,157,500,000

19.c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.157.500.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	21.157.500.000	21.157.500.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	21,157,500,000	21,157,500,000

19.d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.115.750
- Cổ phiếu phổ thông	2.115.750	2.115.750
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.115.750	2.115.750
- Cổ phiếu phổ thông	2.115.750	2.115.750
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19.e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	1.562.792.834	1.562.792.834
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1,562,792,834	1,562,792,834

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận của một công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực quản lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực đại lý cần xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

- a) Tổng doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hoặc lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Báo cáo bộ phận chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám Đốc Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ đánh giá rằng trong giai đoạn quý 3 năm 2014, công ty chỉ phát sinh doanh thu duy nhất là được phần

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Khu vực địa lý

Ban Giám Đốc Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ đánh giá rằng trong giai đoạn quý 3 năm 2014 công ty chỉ phát sinh doanh thu duy nhất tại thị trường Việt Nam

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng	4,172,714,450	7,740,903,709
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,172,714,450	7,740,903,709
Cộng		

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	4,361,282,599	5,449,016,139
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4,361,282,599	5,449,016,139
Cộng		

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,792,636	6,679,567
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán)		
- Cò tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4,792,636	6,679,567

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí lãi vay	302,557,523	307,467,642
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	302,557,523	307,467,642

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại vốn góp	2,916,406,167	1,347,000,000
- Thu nhập khác	2,916,406,167	1,347,000,000
Cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

	Năm 2014	Năm 2013
26. CHI PHÍ KHÁC		
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	3,875,136,000	1,289,538,449
- Thuế GTGT, TNDN, TNCN truy thu	43,500,139	-
- Nợ phạt vi phạm hành chính	3,382,773	34,507,989
- Chi phí khác	499,638,756	650,036
Cộng	4,421,657,668	1,324,696,474

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	-	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(9,430,137,097)	153,817,751
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2,115,750	2,115,750
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(4,457)	73

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,420,311,057	1,792,935,191
- Chi phí nhân công	6,060,514,749	1,920,050,099
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,110,499,584	1,146,516,807
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,770,454,390	1,077,949,487
- Chi phí bằng tiền khác	305,601,607	325,891,911
	10,667,381,387	6,263,343,495

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Thông tin về các bên liên quan

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Góp vốn	2,600,000,000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	7,500,000,000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	65,972,088
- Bà Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	18,000,000
- Ông Bạch Mông Hà	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	228,000,000
- Bà Hoàng Anh	Kiểm Giám Đốc		
Cho đến ngày 30/09/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:		Lương và thưởng	116,359,860
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	7,500,000,000

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải Thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

30.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp đê đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Từ 1 năm

trở xuống

Trên 1 năm

Tổng cộng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phải trả người bán	3,722,828,195		3,722,828,195
Vay và nợ	930,183,461	11,361,534,220	12,291,717,681
Phải trả người lao động	163,639,165		163,639,165
Chi phí phải trả	172,282,384		172,282,384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,250,000		41,250,000
Cộng	5,030,183,205	11,361,534,220	16,391,717,425

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với trả nợ thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người tập biên

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 15 tháng 01 năm 2015

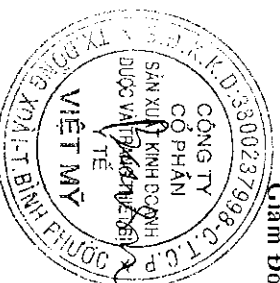
Giám Đốc



Trần Thị Hương



Nguyễn Văn Vĩnh



Bình Mạnh Hùng Ph: